

Bản án số: 12/2024/HNGĐ-ST
Ngày 12 - 3 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Lưu Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang: Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 2 năm 2024, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị D**, sinh năm 1976 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

* *Bị đơn:* Anh **Lý Hồng S**, sinh năm 1974 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: **ấp I, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Trương Thị D** trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị **D** và anh **Lý Hồng S** kết hôn và chung với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang**, nhưng đến nay **UBND xã Đ** chưa cấp giấy chứng nhận kết hôn cho chị và anh **S**. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp về quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường

xuyên cãi nhau. Từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, hôn nhân không hạnh phúc, không thể tiếp tục chung sống với nhau, nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2021 cho đến nay.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên **Lý Trọng H**, sinh năm 1999 và **Lý Thị Mỹ D1**, sinh năm 2005, hiện nay các con đã thành niên tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị **D** yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **D** yêu cầu được ly với ông **Lý Hồng S**.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên **Lý Trọng H**, sinh năm 1999 và **Lý Thị Mỹ D1**, sinh năm 2005, hiện nay các con đã thành niên tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị **D** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

** Tại biên bản hòa giải ngày 04 tháng 12 năm 2023, bị đơn ông **Lý Hồng S** trình bày:*

Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn, ly thân nhau, con chung, tài sản, nợ là đúng như lời trình bày của chị **D**. Theo yêu cầu của chị **D**, anh **S** có ý kiến như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **S** đồng ý ly hôn với chị **D**.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên **Lý Trọng H**, sinh năm 1999 và **Lý Thị Mỹ D1**, sinh năm 2005, hiện nay các con đã thành niên tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh **S** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Về tình cảm vợ chồng: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị **D** và anh **S** là vợ chồng; các mối quan hệ khác không tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ và hòa giải, tại phiên họp hòa giải, các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng trong quá trình chung sống từ năm 1998 đến nay chị **D** và anh **S** chưa được Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú của chị **D** và anh **S** cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật nên Tòa án không có căn cứ để ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hòa giải thành mà phải mở phiên tòa theo quy định của pháp luật. Ngày 20/02/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và phiên tòa được mở ngày hôm nay. Chị **D** và anh **S** có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị **D** và anh **S** theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trương Thị D** và anh **Lý Hồng S** chung sống với nhau vào năm 1998, nhưng đến nay anh chị chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn (*UBND xã nơi một trong hai người cư trú*). Như vậy hôn nhân giữa chị **D** và anh **S** là không hợp pháp. Nay chị **D** có yêu cầu ly hôn với anh **S**, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án, tuyên bố không công nhận chị **Trương Thị D** và anh **Lý Hồng S** là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị **D** và anh **S** có 02 người con chung tên **Lý Trọng H**, sinh năm 1999 và **Lý Thị Mỹ D1**, sinh năm 2005. Xét thấy anh **H** và chị **D1** đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **D** và anh **S** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị **Trương Thị D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị **Trương Thị D** và anh **Lý Hồng S**.

- Về quan hệ con chung: Các con chung của chị **Trương Thị D** và anh **Lý Hồng S** đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị **D** và anh **S** xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị **Trương Thị D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo biên lai thu số: 0003432 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị **D** đã nộp xong.

- Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt, chị **Trương Thị D** và anh **Lý Hồng S** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Đông Hòa;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

Trần Văn Tới

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

